TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ BIỂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

THE IMPACT OF BLUE ECONOMY ON ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 22/03/2024

Ngày nhận bản sửa: 11/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/01/2025

Nguyễn Thị Thu Hà✉, Lâm Bá Hòa

TÓM TẮT

Kinh tế biển được hầu hết các quốc gia quan tâm, không chỉ ở khía cạnh tiềm năng kinh tế mà còn bởi việc sử dụng nó để giảm thiểu sự suy thoái môi trường. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của kinh tế biển ở khía cạnh khai thác hải sản và nuôi trồng thuỷ sản trên biển đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian thứ cấp giai đoạn 1986 – 2021 và mô hình ARDL để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng liên kết trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, tất cả các biến đại diện cho kinh tế biển (ngoại trừ sản lượng nuôi trồng thuỷ sản) đều tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong dài hạn, tổng sản lượng nghề cá, giá trị gia tăng của nông, lâm, ngư nghiệp và thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển để mở rộng kinh tế quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khóa: Mô hình ARDL; Kinh tế biển; Sản lượng nghề cá; Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản; Tăng trưởng kinh tế.

ABSTRACT

Most countries are interested in blue economy not only for its economic potential but also for using it to mitigate environmental degradation. The objective of the study is to evaluate the impact of the blue economy in terms of seafood exploitation and aquaculture at sea on Vietnam's economic growth. The study employs secondary time-series data in the period 1986 - 2021 and ARDL model to analyze the data. The research findings indicate the existence of a significant and positive short- and long-term relationship. In the short term, all variables representing the blue economy (except for aquaculture output) have a significant and positive impact on Vietnam's economic growth. In the long term, total fisheries production, the value added of agriculture, forestry, and fisheries, and trade positively affect economic growth. Finally, the study also proposes several recommendations for policymakers to promote the blue economy development to expand the national economy and foster sustainable economic growth.

Keywords: ARDL model; Blue economy; Fisheries production; Aquaculture production; Economic growth.

1. Đặt vấn đề

Đại dương, biển và khu vực ven biển chiếm hai phần ba diện tích bề mặt Trái đất và đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái toàn cầu. Chúng cung cấp nguồn sống cho hàng triệu loài, hỗ trợ hơn một tỷ người và đóng góp vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu. Sự phụ thuộc của các quốc gia vào đại dương là không thể phủ nhận, khi mà chúng đóng vai trò quan trọng trong cung cấp lợi ích kinh tế và sinh thái thiết yếu. Dù nhận thấy tiềm năng và giá trị to lớn của đại dương, con người chỉ mới khám phá được 7% diện tích biển và đại dương trên Trái đất (Toropova và cộng sự, 2010). Kinh tế biển, dù còn non trẻ, đã trở thành ưu tiên phát triển trong các

Nguyễn Thị Thu Hà, Lâm Bá Hòa
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
✉Email: ha.ntt@due.edu.vn

chương trình nghị sự của Liên minh Châu Âu và Châu Phi. Các nỗ lực đang được đẩy mạnh để mở rộng và quản lý hiệu quả hơn kinh tế biển giữa các châu lục, trong đó nhấn mạnh rằng các quốc gia có nguồn lực biển dồi dào có thể khai thác lợi ích to lớn từ sự phát triển kinh tế biển.

Đạt được tăng trưởng kinh tế là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia khi nguồn tài nguyên hạn chế dần cạn kiệt và bị tàn phá, đe dọa tương lai phát triển bền vững. Điều này thúc đẩy các quốc gia tìm giải pháp cân bằng giữa tăng trưởng và khai thác tài nguyên tối ưu. Biển và đại dương - khu vực giàu đa dạng sinh học - trở thành trọng điểm khai thác để thúc đẩy kinh tế. Kinh tế biển, đề cập đến nhiều hoạt động, bao gồm nuôi trồng thủy sản, vận tải, du lịch, năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học biển…, với ước tính giá trị lên đến khoảng 6,5 nghìn tỷ USD, đang nổi lên như một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia thông qua việc khai thác bền vững tài nguyên biển. Trong đó, đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản được nhắc đến nhiều nhất ở khía cạnh sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực, là nguồn cung cấp protein quan trọng và là nguồn thu nhập cho hàng triệu người trên toàn thế giới. Vận tải biển là trụ cột trong các ngành kinh tế biển.

Việt Nam có 3.260 km bờ biển và lãnh thổ hàng hải rộng lớn, trải dài 28 tỉnh, thành phố với lượng dân cư sống ven biển đông, sinh kế của họ chủ yếu dựa vào tài nguyên biển. Nghị quyết số 36-NQ/TW (22/10/2018) của Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia. Mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, với các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP và kinh tế 28 tỉnh, thành ven biển chiếm 65-70% GDP cả nước. Thủ tướng Chính phủ (2022) đã phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển và xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh đến năm 2030.

Nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của kinh tế biển (một số yếu tố gồm sản lượng thủy sản khai thác, diện tích nuôi trồng thủy sản, giá trị gia tăng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá, thương mại và vốn tích luỹ) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế biển, mở rộng nền kinh tế quốc gia và hướng đến tăng trưởng bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm, vai trò kinh tế biển

Thuật ngữ "kinh tế biển" lần đầu tiên xuất hiện ở phương Tây vào những năm 1990 và đã trở nên phổ biến trên toàn cầu (Silver và cộng sự, 2015). Kinh tế biển mang nhiều ý nghĩa khác nhau đối với từng đối tượng sử dụng, và được coi là "từ thông dụng" hơn là một kế hoạch rõ ràng về cách các chính phủ cần hành động (Bueger, 2015). Uỷ ban Châu Âu (2018) định nghĩa kinh tế biển là "tất cả các hoạt động kinh tế liên quan đến đại dương, biển và bờ biển. Nó bao gồm nhiều ngành công nghiệp hiện tại và mới nổi có liên kết với nhau". Hầu hết các định nghĩa về "kinh tế biển" nhấn mạnh mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bền vững sinh thái, được chia thành bốn nhóm: đại dương là nguồn vốn tự nhiên, sinh kế, ý tưởng mới và ngành kinh doanh (Voyer và cộng sự, 2018).

Kinh tế biển bao gồm nhiều nguồn tài nguyên và tài sản khác nhau đã đóng góp vào sự phát triển của kinh tế thế giới. Ước tính sơ bộ cho thấy, kinh tế biển chiếm khoảng 3–5% GDP toàn cầu, thể hiện vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy phát triển bền vững và tạo động lực cho nền kinh tế thế giới (Patil và cộng sự, 2016). Ấn Độ, với đường biên giới ven biển

giáp sáu quốc gia, đang khai thác tài nguyên biển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bao gồm phát triển đại dương, thương mại quốc tế, và khai thác khoáng sản, năng lượng đáp ứng nhu cầu trong nước (Llewellyn và cộng sự, 2016). Các quốc gia Nam Á như Myanmar, Sri Lanka, Indonesia, cùng các quốc đảo tại Thái Bình Dương và Nam Phi, đang khai thác tài nguyên biển để phát triển kinh tế (Ghani, 2011). Dù chiếm dưới 2% diện tích toàn cầu, các khu vực ven biển Nam Á đóng góp 40% GDP và là nền tảng kinh tế quan trọng, hình thành các cộng đồng ven biển thịnh vượng (Alam, 2014).

Cá và nghề cá là hoạt động chính của kinh tế biển, góp phần quan trọng vào sinh kế của cư dân ven biển. Tại Nam Á, 5-8% thu nhập dân cư đến từ nghề cá, với hơn một nửa sản lượng thủy sản khu vực từ Vịnh Bengal (Funge-Smith và cộng sự, 2012). Ấn Độ và Myanmar dẫn đầu với sản lượng lần lượt 1,2 và 1,1 triệu tấn/năm, tiếp theo là Bangladesh (0,6 triệu tấn), Sri Lanka (0,12 triệu tấn), và Maldives (0,16 triệu tấn). Tiêu thụ cá bình quân đầu người tại Ấn Độ tăng 4,3% và các nước Nam Á khác tăng 3,3% giai đoạn 1985-1997, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao (Delgado và cộng sự, 2003).

Nuôi trồng thủy sản cũng là một ngành quan trọng của kinh tế biển với tốc độ tăng trưởng nhanh, cung cấp giải pháp cho các vấn đề lạm dụng và cạn kiệt tài nguyên, đồng thời tạo việc làm. Hải sản là nguồn protein chính cho gần một nửa dân số toàn cầu và là mặt hàng thực phẩm giao dịch nhiều nhất thế giới năm 2017. Dự báo đến năm 2030, nhu cầu hải sản sẽ đạt 152-188 triệu tấn. Thu nhập từ xuất khẩu cá và sò ở các nước đang phát triển vượt tổng giá trị xuất khẩu nhiều nông sản chính (cà phê, cao su, ca cao, chè, thuốc lá, thịt và gạo). Nam Á chứng kiến tăng trưởng mạnh mẽ của ngành thủy sản, đóng góp đáng kể vào GDP. Sri Lanka và Maldives, với vùng ven biển rộng lớn, đang tìm kiếm đầu tư và thúc đẩy kinh tế qua khai thác tài nguyên biển (Funge-Smith và cộng sự, 2012).

Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) khẳng định quyền của các quốc gia ven biển trong khai thác tài nguyên đại dương. Nhiều quốc gia đang mở rộng giới hạn lục địa để khai thác hiệu quả hơn, phản ánh sự nhận thức ngày càng rõ về tiềm năng kinh tế biển. Một đề xuất quan trọng là tạo cơ chế chia sẻ tài nguyên biển với các quốc gia không giáp biển, hướng tới cơ hội bình đẳng trong kinh tế biển (Điều 56, 77) (Schoolmeester và cộng sự, 2009).

Ngành vận tải hàng hải cũng đang đóng vai trò trọng tâm trong kinh tế biển. Các cảng toàn cầu hàng năm xử lý 16,3 triệu tấn hàng hóa và gần 580 triệu TEU (đơn vị tương đương 20 feet được dùng để đo sức chứa hàng hóa của một container hay một tàu container) (Llewellyn và cộng sự, 2016). Đối với Trung Quốc, đóng góp của kinh tế biển vào GDP tăng từ 6,46% lên 13,83% giai đoạn 2000 – 2011 (Ghani, 2011), trong đó ngành hàng hải đóng góp khoảng 240 tỷ USD, sử dụng hơn 8 triệu lao động (Zhao và cộng sự, 2014). Kinh tế biển tăng cường GDP Trung Quốc ở các khu vực ven biển giàu tài nguyên, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chính sách trong phát triển bền vững (Wang và Zhang, 2019; Zhou và Yu, 2020).

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Alharthi và Hanif (2020) sử dụng mô hình hồi qui bội để đánh giá tác động của kinh tế biển (tổng sản lượng thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp/lâm nghiệp/đánh bắt cá) và các biến kiểm soát (thương mại, lạm phát) đến tăng trưởng kinh tế của 8 nước thuộc Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) giai đoạn 1995-2018. Kết quả cho thấy sản lượng nghề cá và nuôi trồng thủy sản có tác động tích cực và đáng kể đến tăng

trưởng kinh tế của các quốc gia. Shamsuzzaman và cộng sự (2020) cho thấy sản lượng cá và thương mại quốc tế đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế Bangladesh giai đoạn 2000-01 đến 2016-17. Tương tự, Rassekh (2007) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế ở 150 quốc gia và thương mại quốc tế có lợi hơn cho các nền kinh tế có thu nhập thấp so với các nền kinh tế có thu nhập cao.

Abouzeid (2024) sử dụng dữ liệu bảng của 18 quốc gia khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) giai đoạn 1996-2020. Kết quả cho thấy tổng sản lượng thủy sản và giá trị gia tăng của nông, lâm, ngư nghiệp tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước MENA trong cả ngắn hạn và dài hạn. Sản lượng nuôi trồng thủy sản không có mối quan hệ nhân quả với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Muryani và Latifah (2024) sử dụng mô hình hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) cho dữ liệu bảng của 30 quốc gia Châu Á giai đoạn 2009-2019 và tìm thấy nuôi trồng thủy sản, cảng biển, đầu tư và lực lượng lao động tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở Châu Á, nhưng tăng trưởng đánh bắt thủy sản có tác động tiêu cực. Tương tự, Phạm Quyết Thắng và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2024) dùng mô hình FGLS phân tích dữ liệu bảng của 28 tỉnh/thành phố tại Việt Nam giai đoạn 2013 – 2022. Kết quả cho thấy nền kinh tế biển (sản lượng khai thác thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, năng suất lao động, vốn đầu tư nước ngoài và thương mại) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra vai trò của kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này đánh giá tác động kinh tế biển (đại diện bởi một số biến) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Dựa vào nghiên cứu của Alharthi và Hanif (2020), Abouzeid (2024) và Phạm Quyết Thắng và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2024) đã đưa ra yếu tố tài nguyên thủy sản đại diện cho kinh tế biển tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát bổ sung như tích luỹ vốn và thương mại. Mô hình nghiên cứu cụ thể:

$$TT = f(TC, NLT, TS, V, TM) \quad (1)$$

Trong đó:

TT là tăng trưởng kinh tế đo lường bởi GDP bình quân đầu người (USD hiện hành). Khi đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế biển đến tăng trưởng kinh tế, GDP bình quân đầu người thể hiện tốt hơn sự cân đối giữa tăng trưởng kinh tế, dân số, và các yếu tố phát triển khác như sản xuất thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên quy mô dân số. GDP bình quân đầu người giúp đánh giá tác động này ở quy mô cá nhân, không chỉ tổng thể.

TC là Tổng sản lượng nghề cá (tấn) là chỉ số đo lường khối lượng các loài sinh vật thủy sinh được một quốc gia khai thác vì mục đích thương mại, công nghiệp, giải trí và tự cung tự cấp.

NLT là Giá trị gia tăng của nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá là sản phẩm ròng của một ngành sau khi cộng tất cả các sản phẩm đầu ra và trừ đi các đầu vào trung gian (% GDP).

TS là Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn) là việc nuôi trồng sinh vật thủy sinh để sản xuất thực phẩm, bao gồm cá, động vật thân mềm, giáp xác và thực vật thủy sinh.

V là Tổng tích luỹ vốn (% GDP) là tỷ lệ hàng năm của hình thành vốn cố định gộp tính bằng triệu USD được sử dụng để nghiên cứu ảnh hưởng của sự tăng trưởng vốn đối với GDP ở Việt Nam.

TM là Thương mại là tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được đo lường dưới dạng % GDP.

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian thứ cấp giai đoạn 1986 - 2021 thu thập từ Chỉ số phát triển thế giới (WDI) do Ngân hàng Thế giới công bố.

Mô hình ARDL là công cụ hữu ích trong phân tích kinh tế lượng, có khả năng xử lý đồng thời các yếu tố ngắn hạn và dài hạn, giúp nắm bắt mối quan hệ phức tạp trong dữ liệu chuỗi thời gian. Nó khắc phục tốt trước các thách thức như tính nội sinh và loại bỏ sai lệch, đảm bảo ước tính chính xác. Mô hình linh hoạt trong việc điều chỉnh mức tích hợp bậc hỗn hợp và xem xét giá trị độ trễ, giúp các nhà nghiên cứu tìm hiểu sâu về các mối quan hệ kinh tế theo thời gian.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định đường bao ARDL và đồng liên kết để xác định tác động của tăng trưởng kinh tế đối với các yếu tố như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất nuôi trồng thủy sản và các biến kiểm soát khác. Mô hình ARDL được áp dụng để kiểm tra dữ liệu chuỗi thời gian một số biến ổn định khi bắt đầu, đồng thời phù hợp với quy mô nghiên cứu nhỏ. Sự cần thiết của tính dừng thay đổi khiến ARDL trở thành lựa chọn lý tưởng, vì một số biến ổn định ở chuỗi gốc và các biến khác ổn định ở mức sai phân bậc 1

Đồng thời, cả hai thông số dài hạn và ngắn hạn của mô hình ARDL đều được ước tính. Dạng kinh tế lượng của mô hình (1) được phát triển như sau:

$$(TT)_t = \alpha_0 + \alpha_1(TC)_t + \alpha_2(NLT)_t + \alpha_3(TS)_t + \alpha_4(V)_t + \alpha_5(TM)_t + \mu \quad (2)$$

Tăng trưởng kinh tế ký hiệu TT; t là khoảng thời gian 1986 - 2021; α_0 đại diện cho hằng số, trong khi α_1 đến α_5 là các hệ số của các biến và TC, NLT, TS, V và TM.

Sau khi hồi quy phương trình (2), tiến hành kiểm định Wald để phân biệt giữa mối liên hệ ngắn hạn và dài hạn của các biến.

3.2. Mô hình nghiên cứu cụ thể

Nghiên cứu sử dụng kiểm định ADF và PP để kiểm tra tính dừng của các biến, tránh hồi quy giả. Phương pháp ARDL được áp dụng để xác định mối quan hệ dài hạn giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích. Tiếp theo, nghiên cứu ước lượng các mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn trong mô hình ARDL và phân tích tác động của các yếu tố kinh tế biển đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Cuối cùng, kiểm tra nhân quả Granger được thực hiện để xác định hướng quan hệ nhân quả giữa các biến.

3.3. Phương pháp thực nghiệm

3.3.1. Kiểm định gốc đơn vị (Unit Root Test)

Kiểm định gốc đơn vị, bước đầu quan trọng khi ước lượng mô hình, xác định tính dừng của biến (I(0) hoặc I(1)). Bỏ qua kiểm định này có thể gây ra hồi quy giả nếu dữ liệu không dừng.

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) để kiểm tra tính dừng của các biến. Giả thuyết không (H0) về sự hiện diện của gốc đơn vị được chấp nhận hoặc bác bỏ dựa trên kiểm định t và thống kê t. Nếu giá trị kiểm định t của độ trễ nhỏ hơn ngưỡng tới hạn, H0 sẽ được chấp nhận (Dickey và Fuller, 1979).

3.3.2. Kiểm định đồng liên kết độ trễ phân phối tự hồi quy (ARDL)

Khi biến phụ thuộc dừng tại (I(1)) và biến độc lập dừng tại I(0) hoặc I(1), mô hình ARDL là lựa chọn phù hợp. ARDL, công cụ phổ biến trong phân tích chuỗi thời gian, đặc biệt hiệu quả với mẫu nhỏ, cho phép đánh giá liên kết dài hạn và mối quan hệ giữa các biến. Mô hình còn hỗ trợ thêm các thuật ngữ xu hướng, biến ngoại sinh và biến trễ, làm tăng tính linh hoạt trong phân tích dữ liệu kinh tế phức tạp (Duasa, 2007). Dạng mô hình ARDL có thể được viết như sau:

$$\Delta(\mathrm{TT})_t = \alpha_0 + \sum_k^n \alpha_1 \Delta(TT)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_2 \Delta(TC)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_3 \Delta(NLT)_{t-k} \sum_k^n \alpha_4 \Delta(TS)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_5 \Delta(V)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_6 \Delta(TM)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_7 \Delta D_{t-1} + \Omega_1(TT)_{t-1} + \Omega_2(TC)_{t-1} + \Omega_3(NLT)_{t-1} + \Omega_4(TS)_{t-1} + \Omega_5(V)_{t-1} + \Omega_6(TM)_{t-1} + \Omega_7 D_{t-1} + \mu_t \quad (3)$$

Trong đó: độ lệch biểu thị bằng α_0, sai phân bậc 1 ký hiệu Δ, và độ nhiễu μ_t. Nghiên cứu dùng tiêu chí AIC để chọn độ dài độ trễ và sử dụng mô hình sửa lỗi (ECM) để xác định tác động ngắn hạn sau khi phát hiện ra mối liên hệ dài hạn của các biến số. Phương trình ECM được mô tả như sau:

$$\Delta(\mathrm{TT})_t = \alpha_0 + \sum_k^n \alpha_1 \Delta(TT)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_2 \Delta(TC)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_3 \Delta(NLT)_{t-k} \sum_k^n \alpha_4 \Delta(TS)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_5 \Delta(V)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_6 \Delta(TM)_{t-k} + \sum_k^n \alpha_7 \Delta D_{t-1} + \theta \mathrm{ECM}_{r\text{-}1} + \mu_t$$

Ở đây θ là hệ số của ECM đối với tác động ngắn hạn và Δ biểu thị sai phân bậc 1. ECM mô tả tốc độ điều chỉnh ở trạng thái cân bằng dài hạn sau một cú sốc ngắn hạn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định gốc đơn vị

Bảng 1 cho thấy các biến TT, TC và V dừng ở cả chuỗi gốc và chuỗi sai phân bậc 1, trong khi NLT, TS và TM dừng ở sai phân bậc 1. Do đó, sử dụng phương pháp ARDL.

Bảng 1. *Kết quả kiểm định gốc đơn vị ADF và PP cho các biến*

Biến	ADF chuỗi gốc	PP chuỗi gốc	ADF chuỗi sai phân bậc 1	PP chuỗi sai phân bậc 1	Cấp độ tích hợp
TT	3,002698**	- 0,356706		-3,860569**	I(0), I(1)
TC	−3,602918*	-2,766556		-3,270538**	I(0), I(1)
NLT	-1,327638	- 0,958408	-5,638354***	-4,936481***	I(1)*
TS	-2,93259	-3,015938	-4,868578***	-4,857388***	I(1)*
V	-3,559416*	-2,581719		-4,305835***	I(0), I(1)
TM	-1,240768	-0,938823	-4,789239***	-4,712123***	I(1)*

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Eviews 10.

*Chú ý: * biểu thị sự bác bỏ giả thuyết không về gốc đơn vị ở mức ý nghĩa 5%.*

Lựa chọn độ trễ tối ưu giúp ngăn ngừa mối tương quan nối tiếp ảnh hưởng đến ước tính tổng thể của mô hình. Theo kết quả bảng 2, độ trễ tối ưu là 1 dựa vào giá trị tối thiểu của AIC và SC.

Bảng 2. *Lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình*

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
Mô hình: TT = f(TC, NLT, TS, V, TM)						
0	116,5160	NA	$1{,}25\times10^{-10}$	- 5,823857	- 5,580426	-5,727838
1	442,1328	536,8839*	$4{,}85\times10^{-17}$*	- 20,63518*	- 19,86068*	-19,67858*

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Eviews 10

** Cho biết thứ tự độ trễ được chọn theo tiêu chí.*

Độ trễ tối ưu ARDL (1, 0, 0, 1, 0, 0) được lựa chọn dựa trên giá trị nhỏ nhất của tiêu chí AIC, sau khi đã xác nhận sự đồng liên kết giữa các biến.

4.2. Kiểm định đường bao ARDL

Bảng 3. *Kết quả kiểm định đường bao ARDL*

Kiểm tra sự tồn tại của mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình ARDL				
Đường bao giá trị thống kê	**95% giới hạn dưới**	**95% giới hạn trên**	**90% giới hạn dưới**	**90% giới hạn trên**
	2,34	3,58	2,08	3,34
Mô hình: TT = f(TC, NLT, TS, V, TM)		Giá trị F tính toán: 10,87125		Quan hệ đồng liên kết suy luận

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Eviews 10

Ở bảng 3, giá trị F tính toán (10,87) lớn hơn cả mức tin cậy giới hạn trên 95% và 90% là 3,58 và 3,34 tương ứng. Do đó, tồn tại quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế và các biến độc lập.

4.3. Mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn

Bảng 4. *Kết quả mô hình ARDL ngắn hạn và dài hạn*

Biến	**Hệ số co giãn ngắn hạn**	**Biến**	**Hệ số co giãn dài hạn**
D(TC)	0,081529*	TC	0,001542*
D(NLT)	58,614236*	NLT	1169,587620*
D(TS)	- 0,000783*	TS	0,000151
D(V)	42,356158	V	865,786569
D(TM)	3,168276	TM	267,883665*
CointEq(- 1)	- 0,062378*	C	- 61,687268

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Eviews 10

** Thể hiện ý nghĩa của biến*

Giá trị ước tính của ECT là âm (−0,0623) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Giá trị ECT nhỏ ngụ ý tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng chậm, khi xảy ra cú sốc khoảng 6,23% sự mất cân bằng của tăng trưởng kinh tế ở năm trước sẽ được điều chỉnh về trạng thái cân bằng ở năm tiếp theo nhờ các biến đại diện cho kinh tế biển.

Các giá trị hệ số của các biến trong ngắn hạn ở Bảng 4 cho thấy: Các biến TC, NLT, V và TM tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi TS tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Cụ thể, nếu giá trị gia tăng của nông, lâm, ngư nghiệp tăng 1% thì GDP bình quân đầu người tăng 58,61 USD. Nếu tổng tích luỹ vốn/GDP tăng 1% thì GDP bình quân đầu người tăng 42,36 USD. Nếu thương mại (TM) tăng 1% thì GDP bình quân đầu người tăng thêm 3,17 USD. Nếu tổng sản lượng nghề cá (TC) tăng thêm 1 tấn thì GDP bình quân đầu người chỉ tăng thêm 0,08 USD. Ngược lại, sản lượng nuôi trồng thủy sản (TS) tăng 1 tấn thì GDP bình quân đầu người giảm 0,000783 USD. Tác động tiêu cực của sản lượng nuôi trồng thủy sản đến GDP bình quân đầu người Việt Nam trong ngắn hạn có thể do chi phí đầu tư ban đầu cao, giá trị gia tăng thấp do chủ yếu xuất khẩu thô, và tác động môi trường và rủi ro ngành (ô nhiễm, dịch bệnh, và biến đổi khí hậu có thể làm giảm sản lượng và tăng chi phí xử lý) (Muryani và Latifah, 2024).

Kết quả mô hình ARDL dài hạn cho thấy 3 biến của kinh tế biển: Tổng sản lượng nghề cá (TC), Giá trị gia tăng nông, lâm, ngư nghiệp (NLT) và thương mại (TM) (%GDP) tác động tích cực đáng kể đến GDP bình quân đầu người với hệ số 0,0015; 1169,59 và 267,88 tương ứng. Kết quả nghiên cứu giống hầu hết các nghiên cứu trước đây, khẳng định tầm quan trọng của kinh tế biển đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

4.4. Các kiểm định chẩn đoán

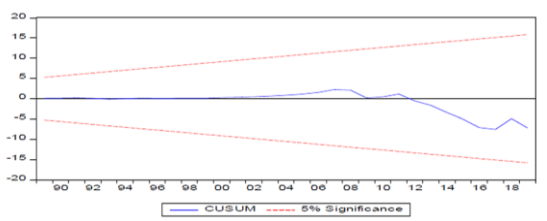

Hình 1: Kiểm định CUSUM để kiểm tra tính ổn định của mô hình

Hình 1 cho thấy các ô trong cả hai mô hình nằm trong ranh giới (viền đỏ) ở mức ý nghĩa 5%, xác nhận sự ổn định cấu trúc của mô hình theo kiểm định CUSUM.

Bảng 5. *Kết quả các kiểm định chẩn đoán*

Các kiểm định	**Quan sát R bình phương**	**Xác suất Chi-bình phương**	**Kết quả**
Mô hình: TT = f(TC, NLT, TS, V, TM)			
Heterosked-asticity	1,257386	0,3526	Không có sự không đồng nhất
Serial correlation	0,562741	0,6128	Không có mối tương quan nối tiếp
Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque-Bera: 10,65281	Xác suất: 0,00542	Phân phối chuẩn

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Eviews 10

Bảng 5 cho thấy không có vấn đề với tính không đồng nhất và không tồn tại mối tương quan nối tiếp vì giá trị R-bình phương và xác suất Chi-bình phương của 2 kiểm định đều lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Kiểm tra Jarque–Bera, giá trị xác suất là 0,00542 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, cho thấy chuỗi dữ liệu được phân phối đều.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng kinh tế biển đóng góp đáng kể và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Do đó, Việt Nam có tiềm năng và cần chú trọng hơn đến kinh tế biển để mở rộng kinh tế quốc gia. Một số khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế biển đó là:

Thứ nhất, cần có những cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy lợi ích bền vững từ đại dương cho nền kinh tế, xã hội và hệ sinh thái biển toàn cầu. Trong dài hạn, thay vì gia tăng sản lượng nuôi thuỷ sản, cần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm thuỷ sản cũng như ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Khuyến nghị chính sách bảo vệ môi trường biển nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển bền vững. Cần ưu tiên nguồn lực cho các hoạt động và mô hình khai thác tài nguyên hiệu quả, thân thiện với môi trường, các dự án kinh tế tuần hoàn và phù hợp với trữ lượng tài nguyên. Đồng thời, cần hạn chế các hoạt động sử dụng công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại tài nguyên, ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

Thứ hai, cần có lộ trình ngắn hạn và dài hạn trong việc quản lý, quy hoạch, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên biển của quốc gia góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, hướng đến mục tiêu, kế hoạch đã được đề ra theo Nghị quyết số 36-NQ/TW. Song song, cần hợp tác với các quốc gia khác trong quản lý bền vững tài nguyên đại dương, cung cấp an ninh lương

thực từ đó nắm bắt được kinh tế biển và hiện thực hoá trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ ba, để thúc đẩy thương mại, cần quan tâm đến trụ cột ngành hàng hải của kinh tế biển trong kế hoạch tương lai với mục tiêu là thúc đẩy tăng trưởng bền vững, toàn diện và thông minh. Cần tận dụng khoa học công nghệ để đẩy mạnh sự phát triển ngành vận tải biển, giảm chi phí vận chuyển và tăng cường mở rộng kết nối với thị trường quốc tế.

Thứ tư, thúc đẩy các loại hình du lịch biển và ven biển có khả năng phục hồi và bền vững hơn, vì kinh tế biển không chỉ là hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, đánh bắt cá mà xu hướng kinh tế biển nằm ở du lịch biển. Song song, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sống ở khu vực ven biển thông qua đào tạo nghề và giáo dục các kỹ năng xanh "những kiến thức, khả năng, giá trị, thái độ và hành vi cần thiết trong cuộc sống, hành động, việc làm giúp xã hội phát triển bền vững và sử dụng tài nguyên hiệu quả".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abouzeid, N. S. M. (2024). Blue economy determinants and economic growth: Implications upon MENA region countries. *EKB Journal Management System,* 38(1), 1185-1209.

Alam, M. K. (2014). Ocean/blue economy for Bangladesh. Retrieved January 1, 2025, from https://mofl.portal.gov.bd/sites/default/files/files/mofl.portal.gov.bd/page/221b5a19_4052_4486_ae71_18f1ff6863c1/Blue%20economy%20for%20BD.pdf

Alharthi, M., & Hanif, I. (2020). Impact of blue economy factors on economic growth in the SAARC countries. *Maritime Business Review*, *5*(3), 253-269.

Bueger, C. (2015). What is maritime security?. *Marine policy*, *53*, 159-164.

Delgado, C. L., Wada, N., Rosegrant, M. W., Meijer, S., & Ahmed, M. (2003). *Outlook for fish to 2020: Meeting global demand*. International Food Policy Research Institute.

Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1979). Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root. *Journal of the American statistical association*, *74*(366a), 427-431.

Duasa, J. (2007). Determinants of Malaysian trade balance: An ARDL bound testing approach. *Global economic review*, *36*(1), 89-102.

European Union. (2018). *The 2018 annual economic report on EU blue economy* Retrieved January 1, 2025, from https://www.europeanboatingindustry.eu/images/Documents/For_publications/The-2018-annual-economic-report-on-blue-economy.pdf

Funge-Smith, S., Briggs, M., & Miao, W. (2012). Regional overview of fisheries and aquaculture in Asia and the Pacific 2012. *RAP Publication (FAO)*.

Ghani, E. (2011). Reshaping tomorrow: is South Asia ready for the big leap?. *Oxford University Press*.

Llewellyn, L. E., English, S., & Barnwell, S. (2016). A roadmap to a sustainable Indian Ocean blue economy. *Journal of the Indian Ocean Region, 12*(1), 52-66.

Muryani, & H.Latifah. (2024). The Effect of Blue Economy Factors on Economic Growth in Asia. *International Journal of Research in Social Science and Humanities*, *5*(10), 87–98.

Patil, P. G., Virdin, J., Diez, S. M., Roberts, J., & Singh, A. (2016). Toward a blue economy: a promise for sustainable growth in the Caribbean. *World Bank Group*.

Phạm Quyết Thắng và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2024). Tác động các yếu tố nền kinh tế biển đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển,* 326(2), 50-58.

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.

Schoolmeester, T., Baker, E., Fabres, J., Halvorsen, Ø., Lønne, Ø., Poussart, J. N., ... & Thygesen, K. (2009). Continental shelf: The last maritime zone. *UNEP/GRID-Arendal, Norway*.

Shamsuzzaman, M. M., Mozumder, M. M. H., Mitu, S. J., Ahamad, A. F., & Bhyuian, M. S. (2020). The economic contribution of fish and fish trade in Bangladesh. *Aquaculture and Fisheries*, *5*(4), 174-181.

Silver, J. J., Gray, N. J., Campbell, L. M., Fairbanks, L. W., & Gruby, R. L. (2015). Blue economy and competing discourses in international oceans governance. *The Journal of Environment & Development*, *24*(2), 135-160.

Rassekh, F. (2007). Is international trade more beneficial to lower income economies? An empirical inquiry. *Review of Development Economics*, *11*(1), 159-169.

Toropova, C., Meliane, I., Laffoley, D., Matthews, E., & Spalding, M. (2010). *Global ocean protection: present status and future possibilities*. IUCN.

Voyer, M., Quirk, G., McIlgorm, A., & Azmi, K. (2018). Shades of blue: what do competing interpretations of the Blue Economy mean for oceans governance?. *Journal of Environmental Policy & Planning*, *20*(5), 595-616.

Wang, C. & Zhang, Q. (2019). Blue economy and economic growth in China: An empirical study. *Ocean and Coastal Management,* 173, 126–134.

Zhao, R., Hynes, S., & He, G. S. (2014). Defining and quantifying China's ocean economy. *Marine Policy*, *43*, 164-173.

Zhou, X. & Yu, Q. (2020). The impact of marine economic development on economic growth: Evidence from China. *Marine Policy,* 118, 104032.